

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2006/LĐTBXH-VPQGGN

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2022

*V/v hướng dẫn phạm vi, đối tượng
phân bổ vốn CTMTQG giảm nghèo
bền vững năm 2022*

Kính gửi:

Thực hiện Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, trên cơ sở thống nhất với một số bộ liên quan, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn của các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững từ nguồn ngân sách trung ương năm 2022, cụ thể như sau:

I. Nguyên tắc phân bổ kinh phí

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan.
- Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các bộ, ngành trung ương và chính quyền địa phương.
- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.
- Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.
- Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

II. Tiêu chí, định mức phân bổ

- Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.
- Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

III. Phạm vi và đối tượng phân bổ

1. Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKX) vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

1.1. Tiểu dự án: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã ĐBKX vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

1.1.1. Đối với huyện nghèo

a) Phạm vi

Thực hiện trên địa bàn 74 huyện nghèo theo Quyết số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

b) Đối tượng phân bổ

Các tỉnh có huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Nội dung hoạt động

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu trên địa bàn huyện nghèo (công trình đầu tư cấp huyện, liên xã) liên kết vùng phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, gồm:

+ Các công trình giao thông, cầu, hạ tầng điện phục vụ dân sinh, sản xuất.

+ Các công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia.

+ Các công trình y tế đạt chuẩn quốc gia.

+ Các công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân.

+ Công trình thủy lợi phục vụ sản xuất.

+ Các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao.

+ Các loại công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội khác do cộng đồng nghèo trên địa bàn huyện nghèo đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc dân tộc, văn hóa, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi.

- Công trình ở cấp huyện phải đảm bảo tính kết nối về giao thông, kinh tế, xã hội để hỗ trợ phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa và dịch vụ, cải thiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản liên xã, giữa xã với huyện hoặc kết nối huyện với các khu vực trung tâm, vùng động lực phát triển.

- Công trình phục vụ trực tiếp cho sản xuất và dân sinh, đáp ứng nhu cầu của người dân hưởng lợi, ưu tiên các công trình có nhiều người hưởng lợi là người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, dân tộc thiểu số, phụ nữ.

Ưu tiên triển khai công trình đầu tư tạo đột phá, động lực phát triển kinh tế địa phương, thúc đẩy hiệu quả sản xuất và nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người dân.

d) Định mức phân bổ

- Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện nghèo được tính theo công thức: $A_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

A_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân năm 2022 cho một huyện bằng **77.024,10 triệu đồng** (vốn bình quân bao gồm vốn năm 2021 chuyển sang và vốn năm 2022) được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n x_i}$$

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện nghèo để thực hiện Dự án 1 (trừ vốn ngân sách trung ương để triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn).

- Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp (duy tu bảo dưỡng) bằng 10% vốn đầu tư phát triển. Năm 2022, vốn ngân sách trung ương bố trí cho hoạt động duy tu bảo dưỡng chỉ bằng 2,91% vốn đầu tư phát triển.

1.1.2. Đối với xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

a) Phạm vi

Thực hiện trên địa bàn 54 xã ĐBKK theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025

b) Đối tượng phân bổ

Các tỉnh có xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Nội dung hoạt động

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo phục vụ dân sinh, sản xuất, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, và dân sinh, gồm:

+ Công trình y tế cấp xã đạt chuẩn quốc gia theo quy định.

+ Công trình, cơ sở vật chất trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; phòng học kiên cố cho nhà trẻ, lớp mẫu giáo.

+ Công trình phục vụ nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho người dân (nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh: nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào có thành bảo vệ, nước khe mố được bảo vệ).

+ Công trình giao thông đường trục chính, nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện; cầu, hạ tầng điện phục vụ dân sinh, sản xuất, lưu thông hàng hóa.

+ Công trình thủy lợi nhỏ do xã quản lý được kiên cố hóa, phục vụ sản xuất, dân sinh.

+ Công trình phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí cho người dân của xã.

+ Công trình thích ứng với biến đổi khí hậu đối với vùng ngập mặn và vùng thường xuyên bị bão, lũ.

+ Các loại công trình xây dựng cơ sở hạ tầng khác do cộng đồng nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc dân tộc, văn hóa, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi.

- Công trình ở cấp xã và thôn bản phải đảm bảo tính kết nối giữa các thôn, giữa các thôn với trung tâm xã để hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế và thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Định mức phân bổ

Vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã ĐBKK được tính theo công thức:

$$B_i = Q \cdot X_i$$

Trong đó: B_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã thứ i .

X_i là hệ số tiêu chí của xã thứ i .

Q là vốn bình quân cho một xã bằng **6.000 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022 bao gồm năm 2021 chuyển sang) được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho các xã ĐBKK để thực hiện Dự án 1.

Riêng huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi và huyện Côn Cỏ, tỉnh Quảng Trị tính hệ số 3; các xã đảo tính hệ số 1,5.

- Vốn sự nghiệp (duy tu bảo dưỡng) bằng 10% vốn đầu tư phát triển.

2.2. Tiểu dự án 2. Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 (được triển khai thực hiện từ năm 2023)

2. Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

a) Phạm vi: Thực hiện trên địa bàn cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

b) Đối tượng

- Các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách và tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.

- Các bộ, cơ quan trung ương: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản HCM, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hội Bảo trợ người khuyết tật và Trẻ em mồ côi.

c) Nội dung hoạt động

- Xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ; dạy nghề, hướng nghiệp, tạo việc làm; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất và điều kiện cơ sở vật chất; xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cộng đồng với hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan và các nội dung khác theo quy định của pháp luật; mô hình giảm nghèo gắn với quốc phòng, an ninh.

- Tổ chức các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

d) Định mức phân bổ

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng tỉnh được tính theo công thức:

$$C_i = Q.X_i.Y_i$$

Trong đó: C_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i theo công thức: $Y_i = (0,12.HN_i + 0,015.XN_i) \times 2,5 + DV_i$.

HN_i là số huyện nghèo của tỉnh thứ i .

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo của tỉnh thứ i .

DV_i là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i .

Q là vốn bình quân cho một tỉnh bằng **7.747,35 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các tỉnh để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

3. Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

3.1. Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phạm vi: Thực hiện trên địa bàn cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

b) Đối tượng

- Các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách và tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.

- Các bộ, cơ quan trung ương: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản HCM, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

c) Nội dung hoạt động

- Phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp: Tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyển giao kỹ thuật, cung cấp cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và hỗ trợ khác theo quy định.

- Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng.

- Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

d) Định mức phân bổ

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng tỉnh được tính theo công thức:

$$Đ_i = Q.X_i.Y_i$$

Trong đó: $Đ_i$ là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i

theo công thức: $Y_i = (0,12.HN_i + 0,015.XN_i) \times 2,5 + ĐV_i$.

HN_i là số huyện nghèo của tỉnh thứ i .

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của tỉnh thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i .

Q là vốn bình quân cho một tỉnh bằng **3.351,09 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các tỉnh để thực hiện Tiêu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

3.2. Tiêu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng

a) Phạm vi: Thực hiện trên địa bàn cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

b) Đối tượng

- Các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách và tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.
- Tại Bộ Y tế.

c) Nội dung hoạt động

- Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ học đường (trẻ từ trên 5-16 tuổi).

d) Định mức phân bổ (hiện chưa phân bổ nguồn ngân sách trung ương năm 2022), dự kiến nguồn vốn ngân sách trung ương phân bổ như sau:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng tỉnh được tính theo công thức:

$$E_i = Q.Y_i.DD_i$$

Trong đó: E_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thứ i .

DD_i là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của tỉnh thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i theo công thức: $Y_i = (0,12.HN_i + 0,015.XN_i) \times 3 + ĐV_i$.

HN_i là số huyện nghèo của tỉnh thứ i .

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo của tỉnh thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i .

Q là vốn bình quân cho một tỉnh bằng **799,10 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n Y_i.DD_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho các tỉnh để thực hiện Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

4. Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

4.1. Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

a) Phạm vi: Thực hiện trên địa bàn cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

b) Đối tượng

- Các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách và tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Riêng vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương chỉ phân bổ cho các tỉnh có huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các bộ, cơ quan trung ương: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giao thông vận tải, TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, TW Hội Nông dân Việt Nam, TW Đoàn TNCS HCM, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo.

c) Nội dung hoạt động

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo. Cụ thể:

+ Đối với vốn đầu tư phát triển: Hỗ trợ cho các trường cao đẳng công lập, trường trung cấp công lập trên địa bàn các tỉnh có huyện nghèo để xây dựng, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các hạng mục công trình, nhà xưởng thực hành, phòng học, ký túc xá, các công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho học sinh, sinh viên; mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo.

+ Đối với vốn sự nghiệp¹: Hỗ trợ cho các trường cao đẳng công lập, trường trung cấp công lập trên địa bàn các tỉnh có huyện nghèo để mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo; sửa chữa, bảo dưỡng các hạng mục công trình, nhà xưởng thực hành, phòng học, ký túc xá, các công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho học sinh, sinh viên.

- Xây dựng các chuẩn về giáo dục nghề nghiệp (gồm: tiêu chuẩn kỹ năng nghề; định mức kinh tế - kỹ thuật; quy định kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau tốt nghiệp; danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu; tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm; giá tối đa dịch vụ giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước); phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý phù hợp với đối tượng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo.

- Khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo.

- Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo.

- Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp.

d) Định mức phân bổ

¹ Năm 2022, kinh phí vốn sự nghiệp từ NSTW bố trí 15% của Tiểu dự án. Do vậy, sẽ tập trung thực hiện nâng cao năng lực cho các trường cao đẳng, trung cấp chuyên biệt trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm.

- Đối với vốn đầu tư phát triển

Vốn ngân sách trung ương phân bổ được tính theo công thức:

$$H_i = Q.X_i$$

Trong đó: H_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của tỉnh thứ i theo công thức:

$$X_i = (HN_i + QM_i) \times 3 + (TR_i + TS_i)$$

HN_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

TR_i là hệ số tiêu chí số trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo thứ i .

Q là vốn bình quân cho một tỉnh bằng **5.055 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n x_i}$$

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương để phân bổ Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

- Đối với vốn sự nghiệp

+ Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các tỉnh có huyện nghèo để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn:

Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh được tính theo công thức: $I_i = Q.X_i$, Trong đó:

I_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của tỉnh thứ i theo công thức:

$$X_i = (TL_i + QM_i) \times 3 + (TR_i + TS_i).$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

TR_i là tổng hệ số tiêu chí số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh có huyện nghèo thứ i được tính theo công thức:

$$TR_i = 0,3 \times C\bar{D}_i + 0,2 \times TC_i + 0,1 \times TT_i$$

$C\bar{D}_i$ là số trường cao đẳng công lập của tỉnh thứ i .

TC_i là số trường trung cấp công lập của tỉnh thứ i .

TT_i là số trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo thứ i .

Q là vốn bình quân cho một tỉnh bằng **2.357 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n x_i}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các cơ sở giáo dục

ngành nghiệp công lập của tỉnh có huyện nghèo thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

+ Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các địa phương để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng tỉnh được tính theo công thức:

$$K_i = Q.X_i$$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của tỉnh thứ i theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + 0,12.HN_i + 0,015.XN_i + DV_i + TS_i$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

HN_i là số huyện nghèo của tỉnh thứ i .

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo của tỉnh thứ i .

DV_i là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh các đối tượng của Tiểu dự án trên địa bàn tỉnh thứ i .

Q là vốn bình quân cho một tỉnh bằng **2.008 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n x_i}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các địa phương thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

4.2. Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Phạm vi: Thực hiện trên địa bàn các tỉnh có huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

b) Đối tượng

- Các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách có huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.

- Tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện hoạt động hỗ trợ một phần chi phí đào tạo ngoại ngữ cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Chương trình đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.

c) Nội dung hoạt động

- Người lao động sinh sống trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: tiền đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ; hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở trong thời gian tham gia đào tạo (bao gồm cả thời gian tham gia giáo dục định hướng), trang cấp đồ dùng cá nhân thiết yếu; chi phí khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực và lý lịch tư pháp; giới thiệu, tư vấn cho người lao động và thân nhân người lao động.

- Một phần chi phí đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận, ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân tộc thiểu số, người lao động sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

d) Định mức phân bổ

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng tỉnh được tính theo công thức:

$$L_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó: L_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn của tỉnh thứ i quy định tại theo công thức: $Y_i = 0,12.HN_i + 0,015.XN_i$.

HN_i là số huyện nghèo của tỉnh thứ i .

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của tỉnh thứ i .

Q là vốn bình quân cho một tỉnh bằng **1.864,46 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho các tỉnh thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

4.3. Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phạm vi: Thực hiện trên địa bàn cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

b) Đối tượng

- Các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách và tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.
- Tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Nội dung hoạt động

- Về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc.
- Hỗ trợ giao dịch việc làm.
- Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác.
- Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động.

- Hỗ trợ kết nối việc làm thành công.

d) Định mức phân bổ

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng tỉnh được tính theo công thức:

$$M_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó: M_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

Y_i là hệ số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh thứ i .

Q là vốn bình quân cho một tỉnh được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho các tỉnh thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

- Đối với vốn đầu tư phát triển: Phân bổ cho các tỉnh thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản phẩm dịch vụ làm trực tuyến, xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc. Vốn bình quân cho 01 tỉnh là **684,57 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức trên.

Lưu ý: Năm 2022 không phân bổ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về người lao động để quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác (hiện nay Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang phối hợp với Bộ Công an nghiên cứu phương án thu thập, kết nối cơ sở dữ liệu về người lao động với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư).

- Đối với vốn sự nghiệp:

+ Phân bổ các tỉnh thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc. Vốn bình quân cho 01 tỉnh là **497,93 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức trên.

+ Phân bổ các tỉnh thực hiện hỗ trợ giao dịch việc làm. Vốn bình quân cho 01 tỉnh là 368,61 triệu đồng được tính theo công thức trên.

+ Phân bổ cho các tỉnh thực hiện thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động. Vốn bình quân cho 01 tỉnh là **315,95 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức trên.

+ Phân bổ cho các tỉnh thực hiện hoạt động hỗ trợ kết nối việc làm thành công. Vốn bình quân cho 01 tỉnh là **526,59 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức trên.

Lưu ý: Năm 2022 không phân bổ vốn sự nghiệp để thực hiện hoạt động quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác.

5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

a) Phạm vi: Thực hiện trên địa bàn các tỉnh có huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

b) Đối tượng

Các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách và tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi có huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Nội dung hoạt động

Xây mới hoặc sửa chữa, nâng cấp nhà ở hiện có; đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m² “3 cứng” (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng) và tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên.

d) Định mức phân bổ (hiện chưa phân bổ nguồn ngân sách trung ương năm 2022), dự kiến nguồn vốn ngân sách trung ương phân bổ như sau:

Định mức hỗ trợ: nhà xây mới 40 triệu đồng/hộ; sửa chữa nhà 20 triệu đồng/hộ từ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương.

6. Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

6.1. Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin

a) Phạm vi: Thực hiện trên địa bàn cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

b) Đối tượng

- Các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách và tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.

- Các bộ, cơ quan trung ương: Văn phòng Quốc hội, Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Báo Nhân dân.

c) Nội dung hoạt động

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông, bao gồm:

+ Xây dựng chương trình, tài liệu (tài liệu in, điện tử) phục vụ công tác bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng quản lý, thông tin, tuyên truyền, bao gồm cả tiếng dân tộc thiểu số (nếu có).

+ Xây dựng nền tảng công nghệ, trang thiết bị công nghệ thông tin, thuê dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ công tác bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng thông tin, tuyên truyền.

- Thiết lập các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại tại cửa khẩu biên giới và cung cấp nội dung thông tin phục vụ tuyên truyền ở các xã biên giới.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động thông tin cơ sở (bao gồm cơ sở vật chất cho hoạt động của Đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo) để cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội. Trên cơ sở ứng dụng công nghệ số, đẩy mạnh trang bị cơ sở vật chất, nền tảng cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội.

- Hỗ trợ tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội, ưu tiên đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo.

d) Định mức phân bổ

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng tỉnh được tính theo công thức:

$$N_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i + D_i$$

Trong đó: N_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i quy định tại theo công thức: $Y_i = 0,12.HN_i + 0,015.XN_i + ĐV_i$.

HN_i là số huyện nghèo của tỉnh thứ i .

HN_i là số đơn vị hành chính cấp huyện khác của tỉnh thứ i .

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo của tỉnh thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i .

D_i là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì Tiêu dự án của tỉnh thứ i .

Q là vốn bình quân cho một tỉnh bằng **272,17 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - D}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

Trong đó: G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các tỉnh để thực hiện Tiêu dự án 1, thuộc Dự án 6; D là tổng nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của các tỉnh. Bao gồm:

- (1) Thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh cấp xã.
- (2) Phát triển nền tảng công nghệ cung cấp sách, báo điện tử thiết yếu để phổ biến tác phẩm có giá trị, ý nghĩa lâu dài cho xã hội (bao gồm cả bằng tiếng dân tộc thiểu số).
- (3) Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng.
- (4) Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử, nhằm cung cấp thông tin thiết yếu cho xã hội, ưu tiên vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (có tác phẩm, sản phẩm bằng tiếng dân tộc thiểu số), góp phần tiết kiệm nguồn lực của nhà nước và nâng cao hiệu quả về truyền thông thông qua xuất bản phẩm.

6.2. Tiêu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phạm vi: Thực hiện trên địa bàn cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

b) Đối tượng

- Các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách và tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.
- Các bộ, cơ quan trung ương: Tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Y tế, Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ, TW Mặt trận tổ quốc Việt Nam, TW Hội Cựu chiến binh Việt Nam, TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, TW Hội Nông dân Việt Nam, TW Đoàn TNCS HCM, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

c) Nội dung hoạt động

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, sự kiện, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông về giảm nghèo bền vững.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo.

- Hỗ trợ các cơ quan báo chí, xuất bản thông tin, tuyên truyền về công tác giảm nghèo, kịp thời giới thiệu các cá nhân, tập thể, mô hình, kinh nghiệm hay trong giảm nghèo bền vững.

- Tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, biểu dương, khen thưởng các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo và tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực giảm nghèo.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông định hướng cho người dân tham gia, thụ hưởng Chương trình; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới.

- Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở.

- Phát triển hoạt động trang thông tin điện tử về giảm nghèo.

d) Định mức phân bổ

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng tỉnh được tính theo công thức:

$$P_i = Q.X_i.Y_i$$

Trong đó: P_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i quy định tại theo công thức: $Y_i = 0,12.HN_i + 0,015.XN_i + ĐV_i$.

HN_i là số huyện nghèo của tỉnh thứ i .

HN_i là số đơn vị hành chính cấp huyện khác của tỉnh thứ i .

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo của tỉnh thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i .

Q là vốn bình quân cho một tỉnh bằng **339,59 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 6.

7. Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình

7.1. Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

a) Phạm vi: Thực hiện trên địa bàn cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

b) Đối tượng

- Các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách và tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.

- Các bộ, cơ quan trung ương: Tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Thi đua - Khen

thường Trung ương, Bộ Nội vụ, TW Mặt trận tổ quốc Việt Nam, TW Hội Cựu chiến binh Việt Nam, TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, TW Hội Nông dân Việt Nam, TW Đoàn TNCS HCM, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi.

c) Nội dung hoạt động

- Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo; chú trọng các nội dung thực hiện Chương trình, giải quyết các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo về việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý, công tác xã hội, bình đẳng giới nhằm hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo, đối tượng yếu thế, có hoàn cảnh khó khăn.

- Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; tổ chức hội thảo, hội nghị và các hoạt động khác về công tác giảm nghèo.

d) Định mức phân bổ

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng tỉnh được tính theo công thức:

$$R_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

R_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thứ i

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i quy định tại theo công thức: $Y_i = 0,12.HN_i + 0,015.XN_i + ĐV_i$.

HN_i là số huyện nghèo của tỉnh thứ i .

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo của tỉnh thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i .

Q là vốn bình quân cho một tỉnh bằng **2.195,82 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 7.

7.2. Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá

a) Phạm vi: Thực hiện trên địa bàn cả nước, trọng tâm là các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

b) Đối tượng

- Các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách và tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.

- Các bộ, cơ quan trung ương: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Y tế, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ, TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, TW Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

c) Nội dung hoạt động

- Xây dựng khung kết quả của Chương trình, gồm: hệ thống chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; chế độ thu thập thông tin, báo cáo giám sát, đánh giá Chương trình; xây dựng các bước giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện.

- Giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo định kỳ, hằng năm hoặc đột xuất.

- Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm; tổ chức điều tra, đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ ở các cấp.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu giảm nghèo ở các cấp.

d) Định mức phân bổ

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng tỉnh được tính theo công thức:

$$R_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

R_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thứ i

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của tỉnh thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i quy định tại theo công thức: $Y_i = 0,12 \cdot HN_i + 0,015 \cdot XN_i + ĐV_i$.

HN_i là số huyện nghèo của tỉnh thứ i .

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo của tỉnh thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i .

Q là vốn bình quân cho một tỉnh bằng **1.165,48 triệu đồng** (vốn bình quân năm 2022) được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các tỉnh để thực hiện Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 7.

IV. Bố trí ngân sách đối ứng của địa phương thực hiện Chương trình

Đề nghị các địa phương phải ưu tiên bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 13 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

V. Chế độ báo cáo kết quả phân bổ ngân sách

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Chương II Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/04/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; gửi kết quả phân bổ ngân sách về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp theo quy định.

2. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện, chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải pháp nhằm xử lý kịp thời đối với những vấn đề phát sinh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, có vấn đề vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo - Số 35 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội, ĐT: 0243.7478677) để giải quyết và hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở LĐ-TB&XH các tỉnh, thành phố;
- Bộ LĐTBXH: Tổng cục GDNN, Cục QLLĐNN, Cục VL, Vụ KHTC;
- Lưu: VT, VPQGNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Văn Thanh



DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN

I. BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

1. Văn phòng Chính phủ
2. Ban Tuyên giáo Trung ương
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
3. Bộ Tài chính
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5. Bộ Thông tin và Truyền Thông
6. Bộ Y tế
7. Bộ Tư pháp
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo
9. Bộ Tài nguyên và Môi trường
10. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương - Bộ Nội vụ
11. Bộ Quốc phòng
12. Bộ Công thương
13. Bộ Giao thông vận tải
14. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
15. Bộ Xây dựng
16. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
17. Hội Cựu Chiến binh Việt Nam
18. TW Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam
19. TW Hội Nông dân Việt Nam
20. TW Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
21. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
22. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
23. Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi
24. Đài Truyền hình Việt Nam
25. Đài Tiếng nói Việt Nam
26. Thông tấn xã Việt Nam
27. Báo nhân dân